

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHONG NHÃ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHONG NHÃ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHONG NHA TRADING AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHONG NHA TRADING AND INVESTMENT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107813223

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29, thôn Thượng, xóm Chùa Nhĩ, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                   | 3312     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                       | 3319     |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                      | 3320     |
| 4.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                 | 4512     |
| 5.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4774     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Giao nhận hàng hóa    | 5229     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                               | 2812     |
| 8.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động | 2814     |
| 9.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                               | 4330     |
| 10. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                  | 5210     |
| 11. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                    | 5510     |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                             | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659 |
| 14. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 17. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 18. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 19. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4542 |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 21. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 22. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2022 |
| 23. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 24. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 27. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8292 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ.                                                                                                                                                                                              | 5221 |
| 30. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2817 |
| 31. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2829 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2816        |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 35. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2822        |
| 36. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2821        |
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4290        |
| 38. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511        |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520        |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4543        |
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649(Chính) |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 44. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |
| 45. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 47. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2824        |
| 48. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129        |
| 49. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2825        |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 51. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220        |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 55. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 56. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 57. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2790        |
| 58. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 59. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |
| 61. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                              | 2813 |
| 62. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                            | 2819 |
| 63. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                   | 2826 |
| 64. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530 |
| 66. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 67. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 68. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 69. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662 |
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 71. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                  | 2815 |
| 72. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                      | 2640 |
| 73. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                   | 2818 |
| 74. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                  | 2823 |
| 75. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 76. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 77. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 78. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                              | 9512 |
| 79. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 80. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 81. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621 |
| 82. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY NHÃ | Số 5, hẻm 44/1/46 Bàng B, tổ 5, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 150.000.000           | 50,000    | 012148953                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THỤ | Xóm Chùa Nhĩ, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | 150.000.000           | 50,000    | 001179010820                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY NHÃ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/06/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012148953*

Ngày cấp: *24/03/2007* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 5, hẻm 44/1/46 Bàng B, tổ 5, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 5, hẻm 44/1/46 Bàng B, tổ 5, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội